TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 11-3-2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Mạnh Cường và ông Nguyễn Văn Quyết

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2020/QĐXX-PT ngày 24 tháng 02 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đình T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Đình A, sinh năm 1957

- Bà Tạ Thị C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. Người kháng cáo: Ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương ngày 02/11/2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T là ông Trần Đình A, bà Tạ Thị C tại thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về nhà nên ít có điều kiện chăm sóc cho vợ con; anh chị không tin tưởng nhau, nghi ngờ nhau không thủy chung, chị L đã nhiều lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Từ từ tháng 08 năm 2018 cho đến nay anh chị ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Anh T xin ly hôn, chị L đồng ý.

[2]. Chị L và anh T xác định có một con chung là Trần Thị Thùy E, sinh ngày 20/11/2008 hiện tại đang ở cùng chị L. Khi ly hôn, anh T và chị L đều có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Thùy E. Nếu được nuôi con chung, anh T tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con, chị L yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 12/2019 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Trong thời gian sống cùng anh T, chị L có sinh cháu Trần Đình Anh M, sinh ngày 26/11/2017, đã đăng ký khai sinh bố đẻ là Trần Đình T, mẹ đẻ là Nguyễn Thị L. Tại bản kết luận giám định số: KL120899 ngày 13/8/2019, Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ Gen - Viện công nghệ sinh học, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam kết luận: Cháu Trần Đình Anh M không có mối quan hệ huyết thống cha con với anh Trần Đình T (Anh T không phải là cha đẻ của cháu M). Anh T có đề nghị Tòa án xác định cháu Trần Đình Anh M không phải là con chung của anh và chị L, chị L đồng ý.

[3]. Về quan hệ tài sản:

Anh T xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là chiếc xe mô tô Honda Lead, BKS: 34F1-019.05, đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị L, mua năm 2011 giá 39.000.000 đồng (kết quả định giá là 10.000.000 đồng). Còn chiếc xe mô tô Honda Airblade, BKS: 34F1-164.33 mua cuối năm 2015 giá 40.000.000 đồng (kết quả định giá là 20.000.000đồng), đăng ký xe mang tên anh T là tài sản riêng của anh. Vì khi mua xe, anh chỉ có số tiền 10.000.000 đồng, còn 30.000.000 đồng là của bố mẹ đẻ anh cho. Tại thời điểm mua xe, chị L đã về nhà mẹ đẻ sống, chị L xác định xe Airblade là tài sản chung còn xe Lead là tài sản riêng của chị Lanh anh T không đồng ý.

Chị L xác định vợ chồng chỉ có tài sản chung là chiếc xe mô tô Honda Airblade, BKS: 34F1-164.33, mua đầu năm 2015 với giá 40.000.000 đồng, đăng ký xe mang tên anh T. Khi mua xe, chị vẫn chung sống cùng với anh T đến cuối năm 2015 chị mới bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Chiếc xe mô Honda Lead, màu vàng đen BKS: 34F1-019.05 mua năm 2011, đăng ký mang tên chị là tài sản riêng của chị, số tiền mua xe máy là tiền của chị và bố đẻ chị cho. Anh T xác định xe Lead là tài sản chung còn xe Airblade là tài sản riêng của anh T chị L không đồng ý.

Về công sức của chị L trong tài sản chung là ngôi nhà ở hai tầng của ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C: Cuối năm 2009 đầu năm 2010, bố mẹ đẻ anh T là ông A, bà C xây dựng nhà 02 tầng trên đất của ông bà. Kết quả định giá xác định

giá trị ngôi nhà là 560.000.000 đồng. Chị L xác định chị có tham gia và đóng góp tiền, công sức để xây dựng nhà của ông A, bà C. Tiền chị tham gia góp với ông A, bà C là tiền chị có và tiền do anh T gửi về cho chị. Chị cũng là người mua đồ ăn cho gia đình, động viên thợ, thay mặt gia đình đi mua bán phần lớn vật liệu xây dựng để xây dựng công trình như mua cửa gỗ, làm cầu thang gỗ….. Chị L yêu cầu Tòa án buộc ông A, bà C phải trích trả tiền công sức xây dựng nhà cho chị theo quy định của pháp luật. Ông A, bà C và anh T xác định chị L và anh T không có công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà. Toàn bộ việc mua bán vật liệu xây dựng do ông A là người đi mua bán. Vì vậy, ông A và bà C không đồng ý trả công sức cho chị L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L; giao con chung là Trần Thị Thùy E cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị L mỗi tháng 1.000.000 đồng từ tháng 12/2019 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Xác định anh T không phải là cha đẻ của cháu Trần Đình Anh M. Về tài sản: Giao cho chị L sở hữu xe mô tô Honda Leade trị giá 10.000.000 đồng, giao cho anh T sở hữu xe mô tô Honda Airblade trị giá 20.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm trả chênh lệch tài sản cho chị L 5.000.000 đồng. Về công sức của chị L: Buộc ông A, bà C liên đới trích trả tiền công sức cho chị L số tiền 50.000.000 đồng. Ngoài ra bản án có tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 10/12/2019, anh T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đến ngày 24/02/2020 anh T đã rút toàn bộ nội dung kháng cáo. Ngày 10/12/2019, ông A và bà C kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc buộc ông bà phải trả tiền công sức cho chị L, ngoài ra còn kháng cáo việc xác định thu nhập của chị L, về phiếu thu tiền thẩm định, định giá tài sản và về việc chị L có con riêng. Tại biên bản ghi lời khai ngày 24/02/2020, ông A và bà C xác định chỉ kháng cáo không đồng ý trả tiền công sức cho chị L, không kháng cáo các nội dung nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh T giữ nguyên ý kiến rút toàn bộ kháng cáo. Ông A và bà C giữ nguyên kháng cáo không đồng ý trích trả công sức xây dựng nhà ở cho chị L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh T. Không chấp nhận kháng cáo của ông A và bà C, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc buộc bông A và bà C liên đới trả công sức cho chị L số tiền 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị L là bị đơn không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị L.

Ngày 10/12/2019, anh Trần Đình T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đến ngày 24/02/2020 anh T đã tự nguyện rút toàn bộ nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 và Điều 295 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh T. Quyết định của bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương về quan hệ hôn nhân, về nuôi con và về tài sản chung giữa anh T và chị L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C về việc không đồng ý trích trả công sức xây dựng nhà ở cho chị L:

Từ sau khi kết hôn, chị L và anh T sống cùng ông A và bà C. Cuối năm 2009 đầu năm 2010, ông A và bà C xây dựng ngôi nhà 02 tầng có chiều dài 8,3m, chiều rộng 8,1m, diện tích sử dụng 140 m^2, trên thửa đất thuộc quyền sử dụng của ông A và bà C tại thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Tại thời điểm xây nhà, quan hệ giữa chị L, anh T và giữa chị L và ông A, bà C còn hòa thuận. Việc xây nhà ở thời điểm đó có sự đồng thuận của cả gia đình nên các đương sự đều không có tài liệu chứng cứ trực tiếp chứng minh số tiền đã bỏ ra để xây dựng nhà. Lời khai của ông Tạ Trọng K, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Th xác định: Năm 2010 chị L là người trực tiếp hợp đồng thuê và trả tiền công cho ông K làm cửa gỗ, giàn cầu thang lắp đặt trong nhà của ông A, bà C. Lời khai của anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1988, địa chỉ: Thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương xác định: Năm 2010 chị L là người trực tiếp hợp đồng mua và trả tiền cho anh V chở vật liệu xây dựng toàn bộ các loại cát xây nhà (cát vàng, cát đen, cát mờ) và một phần xi măng, gạch, sắt đến cho ông A và bà C xây dựng nhà 02 tầng. Lời khai của chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn P, xã LH, huyện Th xác định: Năm 2010 có bán cho chị L gạch men, sơn, ngói và thiết bị vệ sinh, toàn bộ số vật liệu này chở về công trình nhà 02 tầng của ông A, bà C để thi công. Như vậy, có căn cứ xác định chị L có tham gia vào việc xây dựng nhà ở 02 tầng của ông A và bà C. Chị L yêu cầu ông A và bà C trích trả công sức của chị L trong giá trị nhà ở của ông A, bà C là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình. Giá trị nhà ở của ông A và bà C là 560.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm áng trích công sức của chị L bằng 50.000.000 đồng và buộc ông A và bà C liên đới trả cho chị L là phù hợp, đảm bảo quyền, lợi ích của người phụ nữ sau khi ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông A, bà C về việc không đồng ý trả công sức cho chị L.

[3]. Về án phí phúc thẩm:

Ông A là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm. Bà C kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Anh T rút toàn bộ kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 289 và Điều 295, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ nội dung kháng cáo của anh Trần Đình T. Quyết định của bản án sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương về quan hệ hôn nhân, về nuôi con và về tài sản chung giữa anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị L có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C, giữ nguyên phần quyết định về giải quyết công sức của chị Nguyễn Thị L tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2019/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ khoản 1 Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

Xác định ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C là chủ sở hữu ngôi nhà 02 tầng trị giá 560.000.000 đồng xây dựng trên thửa đất số 549, tờ bản đồ 01 thuộc quyền sử dụng của ông Trần Đình A tại thôn Đ, xã D, huyện Th, tỉnh Hải Dương. Buộc ông Trần Đình A và bà Tạ Thị C phải có trách nhiệm liên đới trích trả tiền công sức xây dựng nhà cho chị Nguyễn Thị L số tiền là 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Đình A. Buộc bà Tạ Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông A và bà C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0003045 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương. Bà C đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm. Buộc anh Trần Đình T phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0003046 ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th, tỉnh Hải Dương. Anh T đã nộp đủ án phí phúc thẩm, hoàn trả anh T 150.000 đồng.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền tự thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Thanh Miện;
- Chi cục THADS huyện Th;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Hiệu